

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HS-PT

Ngày 10- 5 -2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đặng Hữu Tài- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 26/2019/TLPT-HS ngày 17 tháng 4 năm 2019 đối với bị cáo Phan Thị C do có kháng cáo của bị hại Trần Thị T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2019/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị cáo bị kháng cáo: Phan Thị C, sinh năm 1958 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm vườn; trình độ văn hóa: 03/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: phật giáo; con ông Phan Văn T (đã chết) và bà Từ Thị N (đã chết); chồng Nguyễn Văn C; con: có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1977, nhỏ nhất sinh năm 1983; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Bị hại có kháng cáo: Trần Thị T, sinh năm 1959; nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2018, Trần Thị T cùng một số người khác có đơn gửi lên Ban khánh tiết Đình P yêu cầu kiểm điểm Phan Thị Ck hông được tiếp tục hoạt động trong Ban khánh tiết Đình P. Đến khoảng 13 giờ ngày 29 tháng 5 năm 2018, Phan Thị C điều khiển xe mô tô AirBlade trên đường về đến đoạn

đường lộ bê tông thuộc ấp P, xã P, huyện G thì gặp Trần Thị T đang điều khiển xe ngược chiều. Do có mâu thuẫn từ trước và do T gửi đơn thưa C nên C dừng xe lại rút chìa khóa ra khỏi xe cầm trên tay phải rồi hỏi T tại sao lại đưa C ra khỏi Ban khánh tiết, T cũng ngừng xe lại rồi xuống xe cự cãi, chửi nhau với C. Sau đó Phan Thị C dùng tay phải có đeo nhẫn cầm chùm chìa khóa xông vào đánh vào vùng mắt của T, T đánh trả lại rồi cả hai ngã xuống lộ bê tông và tiếp tục đánh nhau gây thương tích.

Vật chứng thu giữ:

Phan Thị C giao nộp chùm chìa khóa và 04 chiếc nhẫn mà C đeo lúc đánh nhau gây thương tích có đặc điểm:

* Theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập ngày 29 tháng 5 năm 2018 (bút lục 98 – 101) thể hiện đồ vật tạm giữ gồm:

- 01 (một) vòng móc khóa hình tròn bằng kim loại màu trắng, đường kính vòng móc khóa 03 cm;

- 01 (một) chìa khóa bằng kim loại màu trắng, chiều dài chìa khóa là 5,6cm, cán chìa khóa bằng kim loại màu trắng, trên mặt cán chìa khóa có chữ “VIET TIEP”, kích thước cán chìa khóa là 2,6 cm x 2,1 cm, lưỡi chìa khóa bằng kim loại màu trắng, kích thước lưỡi chìa khóa là 03cm x 0,5 cm, trên lưỡi chìa khóa có nhiều răng khóa, mũi lưỡi chìa khóa bằng (Theo bản ảnh gửi đi giám định ký hiệu số 02, bút lục số 225);

- 01 (một) chìa khóa bằng kim loại màu trắng, trên chìa khóa có nhiều chỗ bị gỉ sét, chiều dài chìa khóa là 5,4cm, cán chìa khóa bằng kim loại màu trắng bị gỉ sét, trên mặt cán chìa khóa có ghi chữ “ZSOLEX”, kích thước cán chìa khóa là 2,3cm x 2,1cm, lưỡi chìa khóa bằng kim loại màu trắng, kích thước lưỡi chìa khóa là 3,1cm x 0,5cm, trên lưỡi chìa khóa có nhiều răng khóa, mũi lưỡi chìa khóa bằng (Theo bản ảnh gửi đi giám định ký hiệu số 03, bút lục 225);

- 01 (một) chìa khóa có chiều dài 10cm, cán chìa khóa bằng nhựa màu đen, trên mặt cán chìa khóa có ghi chữ “HONDA”, kích thước cán chìa khóa 4,8cm x 04cm, lưỡi chìa khóa bằng kim loại màu trắng, kích thước lưỡi chìa khóa là 5,2cm x 0,9cm, trên lưỡi chìa khóa có nhiều răng khóa, mũi lưỡi chìa khóa nhọn (Theo bản ảnh gửi đi giám định ký hiệu số 01, bút lục 225);

- 01 (một) miếng nhựa hình tượng phật Di Lặc màu xanh lá cây, kích thước miếng nhựa là 4,1cm x 3,3cm, đầu trên miếng nhựa có cột một sợi dây màu nâu vòng vào móc khóa, trên sợi dây có gắn một hạt hình tròn bằng nhựa màu xanh lá cây, đầu dưới miếng nhựa có cột một sợi dây màu nâu, trên sợi dây có gắn nhiều hạt hình tròn bằng nhựa.

* Theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 03 tháng 7 năm 2018 (bút lục 98 - 101) thể hiện đồ vật tạm giữ gồm 04 (bốn) chiếc nhẫn có đặc điểm:

- 01 (một) chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng, loại nhẫn lưới, đường kính nhẫn 16mm, mặt trong chiếc nhẫn có ghi chữ “TẤN”, mặt ngoài chiếc nhẫn có

đỉnh nhiều hạt nhỏ màu trắng, nơi rộng nhất của mặt nhẫn là 17mm. (Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo xác định là đeo ngón giữa của bàn tay trái, theo bản ảnh chụp gửi giám định là nhẫn số 03);

- 01 (một) chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng, loại nhẫn chiếc lá, đường kính nhẫn là 17mm, mặt trong chiếc nhẫn có ghi chữ “TẤN”, mặt ngoài chiếc nhẫn có đỉnh nhiều hạt nhỏ màu trắng, kích thước mặt nhẫn là 24mm x 15mm (Trong quá trình điều tra bị cáo xác định là đeo ngón giữa của bàn tay phải, theo bản ảnh chụp gửi giám định là nhẫn số 04);

- 01 (một) chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng, đường kính nhẫn là 16mm, mặt trong chiếc nhẫn có ghi chữ “TẤN” mặt ngoài chiếc nhẫn có gắn bốn châu bằng kim loại màu vàng, chiều cao của bốn châu là 05mm, ở giữa bốn châu có gắn một hạt hình tròn màu trắng, đường kính của hạt hình tròn màu trắng là 08mm (Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo xác định là đeo ngón áp út của bàn tay trái, theo bản ảnh chụp gửi giám định là nhẫn số 02);

- 01 (một) chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng, đường kính nhẫn là 16mm, mặt trong chiếc nhẫn có ghi chữ “TẤN” mặt ngoài chiếc nhẫn có gắn bốn châu bằng kim loại màu vàng, chiều cao của bốn châu là 05mm, ở giữa bốn châu có gắn một hạt hình tròn màu trắng, đường kính của hạt hình tròn màu trắng là 07mm (Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo xác định là đeo ngón áp út của bàn tay phải, theo bản ảnh chụp gửi giám định là nhẫn số 01);

- Trần Thị T giao nộp 03 tấm ảnh chụp ngay sau khi bị Phan Thị C gây thương tích, theo biên bản lập ngày 06/7/2018 thể hiện: 01 (một) tấm ảnh chụp nửa thân người trên phía trước của bà Trần Thị T; 01 (một) tấm ảnh chụp toàn thân người phía trước của bà Trần Thị T; 01 (một) tấm ảnh chụp toàn thân người phía sau của bà Trần Thị T.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 188-618/TgT ngày 06/7/2018 của Trung tâm pháp y tỉnh Bến Tre và Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 105.1/18/TgT ngày 28/8/2018 của Phân Viện pháp y quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận Trần Thị T bị: vỡ nhãn cầu mắt phải đã điều trị khâu giác – củng mạc bảo tồn hiện thị lực sáng tối (+) và xếp tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích là 41%.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 105.2/18/TgT ngày 28/8/2018 của Phân Viện pháp y quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Vết thương mắt phải rách rìa giác mạc nham nhở, rách rìa trong củng mạc, rơi T tinh thể vào pha lê thể phôi tổ chức nội nhãn của bà Trần Thị T là do tác động của ngoại lực gây ra;

- Chiếc nhẫn số 01, 02 và 03 chìa khóa 01, 02, 03 là những mẫu vật gửi đi giám định khi tác động trực tiếp vào mắt có thể gây ra được thương tích ở mắt phải của bà Trần Thị T;

- Chiếc nhẫn số 03, 04, vòng tròn móc khóa và miếng nhựa trang trí là

những mẫu vật gửi đi giám định không thể gây ra được thương tích ở mắt của bà Trần Thị T.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 219-718/TgT ngày 03/8/2018 của Trung tâm pháp y tỉnh Bến Tre kết luận thì Phan Thị C bị thương tích tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích là 03%.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2019/HS-ST ngày 06-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phan Thị C phạm “Tội cố ý gây thương tích”.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Phạt bị cáo Phan Thị C 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 584; Điều 585; Điều 590 của Bộ luật Dân sự;

Tổng số tiền bị cáo Phan Thị C phải bồi thường cho bị hại Trần Thị T là 63.303.230 đồng (sáu mươi ba triệu ba trăm lẻ ba nghìn hai trăm ba mươi đồng):

- Ghi nhận bị cáo Phan Thị C đã bồi thường cho bị hại Trần Thị T số tiền 30.000.000 đồng (bị hại đã nhận được 10.000.000 đồng theo biên bản lập ngày 21/12/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G. Bị cáo Phan Thị C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G số tiền 20.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004263 ngày 20 tháng 2 năm 2019);

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện G có trách nhiệm giao lại cho bị hại Trần Thị T số tiền bị cáo Phan Thị C đã nộp bồi thường là 20.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004263 ngày 20 tháng 02 năm 2019;

- Buộc bị cáo Phan Thị C còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Trần Thị T số tiền 33.303.230 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về phần lãi suất chậm thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 19/3/2019 bị hại Trần Thị T có đơn kháng cáo Bản án, cụ thể: về trách nhiệm hình sự yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo; về trách nhiệm dân sự yêu cầu xem xét lại mức bồi thường tổn thất về tinh thần, tiền ngày công lao động và tiền giảm thu nhập; bị hại Trần Thị T có “Đơn yêu cầu bồi thường dân sự” cùng ngày 19/3/2019 yêu cầu bồi thường tổn thất về tinh thần bằng 40 tháng lương cơ sở x 1.390.000 đồng/tháng = 55.600.000 đồng, yêu cầu bồi thường ngày công lao động 06 tháng x 4.500.000 đồng/tháng = 27.000.000 đồng, yêu cầu bồi thường tiếp 04 hóa đơn khám bệnh + đơn thuốc chưa nộp (chưa yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm) với số tiền 2.500.000 đồng. Tổng cộng: 85.100.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung Bản án sơ thẩm và đồng ý với Bản án sơ thẩm nên không có kháng cáo.

Bị hại khai nhận diễn biến sự việc bị cáo gây thương tích cho bị hại phù hợp với nội dung Bản án sơ thẩm. Bị hại giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ thể: yêu cầu tăng tiền bồi thường tổn thất về tinh thần lên 40 tháng lương cơ sở x 1.390.000 đồng/tháng = 55.600.000 đồng; yêu cầu tăng tiền bồi thường ngày công lao động lên 06 tháng x 4.500.000 đồng/tháng = 27.000.000 đồng, yêu cầu bồi thường tiếp 04 hóa đơn khám chữa bệnh chưa yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm với số tiền 2.500.000 đồng. Tổng cộng: 85.100.000 đồng.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Phan Thị C phạm “Tội cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật; tuy nhiên xử phạt bị cáo 01 năm tù là chưa thỏa đáng, chưa đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo, bị hại kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo là có cơ sở. Về trách nhiệm dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 63.303.230 đồng, ghi nhận bị cáo đã bồi thường 30.000.000 đồng, buộc bị cáo phải bồi thường tiếp 33.303.230 đồng là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm bị hại cung cấp 04 hóa đơn khám chữa bệnh với tổng số tiền 2.491.800 đồng nhưng chưa được giải quyết ở cấp sơ thẩm, nên buộc bị cáo phải bồi thường tiếp cho bị hại số tiền này là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm a, b khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị hại; sửa Bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Phan Thị C từ 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm tù về “Tội cố ý gây thương tích”. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 584; Điều 585; Điều 590 của Bộ luật Dân sự; buộc bị cáo phải bồi thường tiếp cho bị hại số tiền 35.795.030 đồng. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bị cáo và bị hại không tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của bị hại gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Về nội dung: lời khai của bị cáo, bị hại tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, thể hiện: vào khoảng 12 giờ ngày 29/5/2018, tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, bị cáo Phan Thị C đã có hành vi dùng tay có đeo nhẫn và cầm chùm chìa khóa đánh vào mắt phải của bị hại Trần Thị T gây thương tích với tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích là 41%. Với ý thức, hành vi và hậu quả xảy ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Phan Thị C phạm “Tội cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung tăng nặng “*Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%*” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị hại Trần Thị T yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Phan Thị C; thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như: bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như không có tiền án, tiền sự; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường thiệt hại trước cho bị hại số tiền 30.000.000 đồng; bị cáo là người cao tuổi; sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã đến Cơ quan Công an đầu thú; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự, đã xử phạt bị cáo 01 năm tù. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mới phạm tội lần đầu, sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã đến Cơ quan Công an đầu thú, trong vụ án này bị hại cũng đã đánh bị cáo gây thương tích với tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích là 03%, vì vậy bị hại cũng có một phần lỗi. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 01 năm tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp và tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Tại cấp phúc thẩm; bị hại không cung cấp được tình tiết có ý nghĩa tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; bị cáo cung cấp các đơn thuốc chẩn đoán thoái hóa cột sống, viêm dạ dày và tá tràng, loãng xương tự phát, sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng đầu gối để yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo có căn cứ và đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, nên không chấp nhận kháng cáo của bị hại yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của bị hại Trần Thị T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị cáo Phan Thị C tăng tiền bồi thường tổn thất về tinh thần, tăng tiền bồi

thường về ngày công lao động và bồi thường tiếp 04 hóa đơn khám chữa bệnh, với tổng số tiền 85.100.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[4.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, giữa bị cáo với bị hại đã tự nguyện thỏa thuận bị cáo bồi thường cho bị hại các khoản thiệt hại như: chi phí điều trị thương tích, tiền mua gọng kính, tròng kính và tiền xe là 16.613.230 đồng; chi phí bồi dưỡng phục hồi sức khỏe là 7.590.000 đồng; thu nhập thực tế bị mất của bị hại là 5.700.000 đồng; thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc bị hại là 5.600.000 đồng; tổng cộng các khoản là: 35.503.230 đồng. Xét thấy; sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa bị cáo với bị hại như nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận; trong đó đã có ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường thiệt hại về khoản thu nhập thực tế bị mất của bị hại là 5.700.000 đồng và khoản thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc bị hại là 5.600.000 đồng, tổng cộng 11.300.000 đồng. Vì vậy; bị hại kháng cáo yêu cầu tăng tiền bồi thường về ngày công lao động lên 06 tháng x 4.500.000 đồng/tháng = 27.000.000 đồng là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tổn thất về tinh thần. Xét thấy trong vụ án này bị hại cũng đã đánh bị cáo gây thương tích với tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích là 03%, vì vậy bị hại cũng có một phần lỗi. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho bị hại tổn thất về tinh thần bằng 20 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, cụ thể 1.390.000 đồng/tháng x 20 tháng = 27.800.000 đồng là phù hợp. Vì vậy; bị hại kháng cáo yêu cầu tăng tiền bồi thường thiệt hại tổn thất về tinh thần lên 40 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, cụ thể 1.390.000 đồng/tháng x 40 tháng = 55.600.000 đồng là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[4.3] Đối với 04 hóa đơn khám chữa bệnh với tổng số tiền 2.491.800 đồng (bút lục 617, 667, 668, 669), bị hại cho rằng chưa yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm nên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo này của bị hại là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm và ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của bị cáo nên không có cơ sở để chấp nhận. Nếu bị hại có yêu cầu bị cáo bồi thường thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị hại, tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, buộc bị cáo bồi thường tiếp cho bị hại số tiền 35.795.030 đồng là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí: do kháng cáo của bị hại không được chấp nhận và bị cáo là người cao tuổi, nên bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Thị T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 04/2019/HS-ST ngày 06-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre;

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phan Thị C 01 (một) năm tù về “Tội cố ý gây thương tích”;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

[2] Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 584; Điều 585; Điều 590 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Phan Thị C phải bồi thường thiệt hại cho bị hại Trần Thị T tổng số tiền 63.303.230 đ (sáu mươi ba triệu ba trăm lẻ ba ngàn hai trăm ba mươi đồng). Cụ thể như sau:

- Ghi nhận bị cáo Phan Thị C đã bồi thường cho bị hại Trần Thị T số tiền 30.000.000 đ (ba mươi triệu đồng – gồm: bị hại Trần Thị T đã nhận được 10.000.000 đồng theo biên bản lập ngày 21/12/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G; bị cáo Phan Thị C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G số tiền 20.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004263 ngày 20/02/2019);

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện G có trách nhiệm giao lại cho bị hại Trần Thị T số tiền bị cáo Phan Thị C đã nộp bồi thường là 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0004263 ngày 20/02/2019;

- Buộc bị cáo Phan Thị C còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Trần Thị T số tiền 33.303.230 đ (ba mươi ba triệu ba trăm lẻ ba ngàn hai trăm ba mươi đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền bồi thường nêu trên nếu chưa được thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Phan Thị C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về phân xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[5] Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại

Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện G (3b);
- Công an và VKSND huyện G (2b);
- Chi cục THADS huyện G (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND xã L (1b);
- Bị cáo tại ngoại, bị hại (2b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (4b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông